

**BỘ CÔNG THƯƠNG
HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *112*/NQ-HĐT

Hà Nội, ngày *28* tháng *3* năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Chiến lược phát triển Trường Đại học Điện lực
đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045**

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐT ngày 01 tháng 6 năm 2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy chế Hoạt động của Hội đồng trường Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐT ngày 30/5/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Điện lực ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Điện lực;

Xét Tờ trình số 461/TTr-ĐHDL ngày 06/3/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Điện lực về việc xin ý kiến đối với Dự thảo Chiến lược phát triển Trường Đại học Điện lực đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 986-NQ/ĐU ngày 21/3/2025 của Đảng ủy Trường Đại học Điện lực về định hướng phát triển Trường Đại học Điện lực đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 108/NQ-HĐT ngày 28/3/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Điện lực phiên họp định kỳ Quý 1/2025, ngày 28/3/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Điện lực.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Chiến lược phát triển Trường Đại học Điện lực đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các thành viên Hội đồng trường, Hiệu trưởng Trường Đại học Điện lực, các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Công Thương (để b/c);
- Đảng ủy (để b/c);
- Hiệu trưởng (để t/h);
- Thành viên Hội đồng trường (để t/h);
- Lưu: VT, HĐT.

**TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH**



Vũ Đình Ngộ



CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN 2045
(Chiến lược 1 tầm nhìn, 3 mục tiêu, 6 chương trình hành động và 10 chỉ tiêu cơ bản)

I. MỞ ĐẦU

Thế kỷ 21 khởi đầu với sự bùng nổ của các đại học thể hệ thứ ba – đại học khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, với ba chức năng cốt lõi: đào tạo, sáng tạo tri thức, và vốn hóa tri thức phục vụ cộng đồng. Tại các quốc gia phát triển, đại học cùng khoa học và công nghệ đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, đổi mới sáng tạo đóng vai trò là động lực then chốt trong sự phát triển của quốc gia. Hơn nữa, trước những thách thức của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, các trường đại học tiếp tục đổi mới không chỉ để thích ứng mà còn dẫn dắt sự phát triển toàn cầu. Theo xu hướng này, các đại học trên thế giới đang thúc đẩy mô hình đào tạo linh hoạt, kết hợp học tập suốt đời, phát triển năng lực khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, thực hiện chuyển đổi số và cam kết phát triển bền vững.

Trong 10 năm qua, giáo dục đại học Việt Nam đã có những bước tiến vượt bậc, hội nhập quốc tế mạnh mẽ và thực hiện tự chủ đại học với nhiều thành tựu đáng kể, đồng thời triển khai hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục hiệu quả. Nhiều trường đại học tại Việt Nam, cả công lập và ngoài công lập, đã được vinh danh trên các bảng xếp hạng đại học thế giới. Tuy nhiên, quá trình đổi mới và cải tiến chất lượng đào tạo vẫn diễn ra chậm, năng lực nghiên cứu và đổi mới sáng tạo chưa thực sự vươn tầm khỏi khu vực Đông Nam Á. Các hoạt động phục vụ cộng đồng vẫn còn mang tính truyền thống, chưa hoàn toàn bắt nhịp với các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc.

Sau gần 20 năm xây dựng và phát triển trong lĩnh vực giáo dục đại học, Trường Đại học Điện lực đã trở thành một cơ sở giáo dục đa ngành uy tín, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, tư vấn chính sách, và chuyển giao tri thức hiệu quả, đặc biệt trong lĩnh vực năng lượng. Trường đã có những đóng góp tích cực vào sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước, cũng như hội nhập quốc tế. Hiện nay, Trường có cơ cấu tổ chức bao gồm 08 phòng, 12 khoa, 07 trung tâm đào tạo và dịch vụ và 01 Thư viện, với tổng nhân lực 615 người, trong đó có 459 giảng viên (5 giáo sư, 45 phó giáo sư, và 243 tiến sĩ). Trường đang đào tạo nhiều chương trình ở các bậc đại học, thạc sĩ, và tiến sĩ với quy mô gần 20.000 người học. Bên cạnh những thành tựu đạt được, Trường vẫn cần khắc phục một số hạn chế để nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng.

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo Quyết định số 215/QĐ-

TTg ngày 01/3/2024 và Chiến lược phát triển công nghiệp bán dẫn Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn 2050 ban hành theo Quyết định số 1018/QĐ-TTg ngày 21/9/2024. Đặc biệt, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia và Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1705/QĐ ngày 31/12/2024 phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trường Đại học Điện lực xác định đây là kim chỉ nam, cũng là cơ hội và định hướng phát triển của Nhà trường trong thời gian tới.

Chiến lược phát triển Trường Đại học Điện lực đến năm 2030, tầm nhìn 2045 sẽ tiếp tục phát huy những thành tựu đã đạt được, chủ động ứng phó với những thách thức, và tận dụng cơ hội để phát triển bền vững. Trường hướng tới trở thành một trong những cơ sở giáo dục đại học hàng đầu trong lĩnh vực năng lượng và kỹ thuật công nghiệp tại Việt Nam, đồng thời từng bước khẳng định vị thế trong khu vực Đông Nam Á và quốc tế.

II. SỨ MẠNG, TẦM NHÌN, GIÁ TRỊ CỐT LÕI

2.1. Sứ mạng

Trường Đại học Điện lực là cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu ứng dụng đa ngành về lĩnh vực về công nghệ kỹ thuật và kinh tế, trong đó ưu tiên lĩnh vực năng lượng; cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao và các giải pháp đổi mới sáng tạo phục vụ tăng trưởng và hội nhập, góp phần xây dựng đất nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

2.2. Tầm nhìn

Đến năm 2035, trở thành trường đại học đa ngành định hướng nghiên cứu ứng dụng và đổi mới sáng tạo, tự chủ bền vững, dẫn đầu ngành Công thương trong một số lĩnh vực năng lượng và kỹ thuật công nghiệp hiện đại; chỉ số xếp hạng và năng lực cạnh tranh thuộc nhóm 100 đại học Đông Nam Á.

Đến năm 2045, trở thành trường đại học đổi mới sáng tạo có chỉ số xếp hạng và năng lực cạnh tranh thuộc nhóm 100 Châu Á.

2.3. Giá trị cốt lõi

Đoàn kết - Hợp tác - Đổi mới sáng tạo - Linh hoạt

Các giá trị cốt lõi được xác lập và mô tả liên quan với 4 chữ cái trong tên gọi của Trường Đại Học Điện Lực, phản ánh tầm nhìn và quyết tâm mạnh mẽ, toàn diện của Nhà trường. Đó là:

- *Đoàn kết (Solidarity)*: Tạo dựng một tập thể vững mạnh, thống nhất trong tư duy, ý chí và hành động, cùng chia sẻ trách nhiệm; đồng lòng hướng đến sự phát triển và thành công chung.

- *Hợp tác (Cooperation)*: Xây dựng môi trường làm việc kiến tạo sự chia sẻ và phối hợp các nguồn lực giữa các bên liên quan, tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững.

- *Đổi mới sáng tạo (Innovation)*: Khuyến khích tinh thần đổi mới, không ngừng tìm kiếm và áp dụng các giải pháp sáng tạo trong đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng, tạo nên chìa khóa phát triển và nhân tố quyết định đối với năng lực cạnh tranh.

- *Linh hoạt (Flexibility)*: Thể hiện sự thích ứng nhanh chóng với những thay đổi trong thời đại Cách mạng Công nghiệp 4.0, đảm bảo sự linh hoạt và hiệu quả trong mọi hoạt động.

2.4. Triết lý giáo dục

Giáo dục toàn diện, vững nền tảng, bền tương lai

(Holistic Education, Strong Foundations, and Enduring Future)

Triết lý giáo dục thể hiện quan điểm đào tạo toàn diện cả kiến thức, kỹ năng và cảm xúc xã hội, trong đó nhấn mạnh vai trò quan trọng của kiến thức chuyên môn và tư duy sáng tạo, đồng thời chuẩn bị cho sinh viên khả năng thích nghi và phát triển bền vững trong thế giới đầy biến đổi.

III. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

3.1. Phát triển Trường Đại học Điện lực phù hợp với các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, gắn liền với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; giáo dục và đào tạo; khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của quốc gia, đảm bảo mọi hoạt động của Trường đều đóng góp vào sự phát triển chung của ngành Công thương và đất nước.

3.2. Lấy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực phát triển; thích ứng nhanh với xu hướng giáo dục đại học trong nước và quốc tế để nâng cao năng lực cạnh tranh và xây dựng bản sắc riêng.

3.3. Phát huy tự chủ đại học và đa dạng hóa nguồn lực tài chính, đảm bảo phát triển Nhà trường một cách bền vững, dựa trên nền tảng đảm bảo chất lượng giáo dục và nghiên cứu khoa học.

3.4. Phát huy vai trò đầu tàu trong đào tạo và nghiên cứu, phát triển lĩnh vực năng lượng và kỹ thuật công nghiệp hiện đại đáp ứng nhu cầu chiến lược của quốc gia về năng lượng và mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc; đồng thời khẳng định vị thế của Trường trong hệ thống giáo dục đại học quốc gia.

Các quan điểm phát triển này tập trung vào việc kết hợp các chính sách quốc gia với xu thế toàn cầu, đổi mới sáng tạo, tự chủ đại học và trách nhiệm xã hội; định hướng Trường Đại học Điện lực phát triển bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế.

IV. MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC ĐẾN NĂM 2030

4.1. Mục tiêu chung

Trở thành trường đại học đa ngành định hướng nghiên cứu ứng dụng và đổi mới sáng tạo, tự chủ bền vững, có uy tín hàng đầu trong nước và khu vực Đông Nam Á; trung tâm xuất sắc về công nghệ và kỹ thuật năng lượng; kiến tạo động lực phát triển mới cho ngành Công thương và đất nước thông qua đào tạo nguồn nhân lực có năng lực khởi nghiệp, nghiên cứu và chuyển giao tri thức, gắn kết và phục vụ cộng đồng.

4.2. Mục tiêu cụ thể

4.2.1. Đào tạo nguồn nhân lực đa ngành chất lượng cao, có năng lực khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

- Quy mô các ngành, lĩnh vực, bậc đào tạo hợp lý, phù hợp với lộ trình phát triển của ngành và nhu cầu xã hội, đạt quy mô đào tạo 30.000 người học; đặc biệt ưu tiên các ngành công nghệ kỹ thuật; đáp ứng mục tiêu phát triển Việt Nam thành một nước có công nghiệp hiện đại, chiến lược quốc gia về an ninh năng lượng và công nghệ bán dẫn và vi mạch.

- Đổi mới và phát triển CTĐT phù hợp với triết lý giáo dục, theo định hướng liên ngành, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững; đổi mới căn bản mục tiêu đào tạo định hướng chuyên môn chuyên biệt (SMART) sang mục tiêu đào tạo toàn diện, có khả năng ứng phó và thích ứng cao (WISER), có đặc trưng của EPU.

- Đổi mới căn bản phương pháp giảng dạy theo hướng hiện đại, tích hợp, cá thể hóa trên nền tảng chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo (AI), gắn đào tạo nghề nghiệp và kiến tạo năng lực khởi nghiệp.

- Các chương trình đào tạo được cải tiến liên tục, được đánh giá theo mức độ đạt chuẩn đầu ra, được kiểm định chất lượng và đối sánh, xếp hạng theo chuẩn quốc gia và quốc tế.

4.2.2. Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, cung cấp các giải pháp đổi mới sáng tạo phục vụ tăng trưởng

- Hoạt động khoa học công nghệ đóng thiết thực vào việc nâng cao chất lượng đào tạo, năng lực đổi mới sáng tạo và năng lực cạnh tranh của Trường. Mỗi năm công bố 250 bài báo trong danh mục tạp chí WoS/Scopus, 05 sáng chế, giải pháp hữu ích.

- Định hướng và thúc đẩy các nghiên cứu về về công nghệ kỹ thuật năng lượng và kỹ thuật công nghiệp hiện đại, công nghệ quản lý và kinh doanh. Hình thành và phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh, phòng thí nghiệm trọng điểm có trường phái và vị thế khoa học cao. Phát triển lĩnh vực năng lượng dẫn đầu ngành công thương.

- Tư vấn chính sách hiệu quả và trực tiếp tham gia giải quyết được những vấn đề trọng yếu của ngành và quốc gia.

- Thiết lập được hệ sinh thái nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp với sự tham gia của các doanh nghiệp, hình thành các sản phẩm KHCN chủ lực và các doanh nghiệp khởi nghiệp của trường, giảng viên và cựu người học.

4.2.3. Tăng cường các nguồn lực, vị thế và uy tín trong cộng đồng và quốc tế, nâng cao năng lực phụng sự tiến bộ xã hội

- Thiết lập mô hình tổ chức và quản trị đại học thông minh để nâng cao hiệu quả công tác quản trị, điều hành và đổi mới hoạt động dạy học, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng của một cơ sở giáo dục.

- Phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học trình độ cao phù hợp với chuẩn cơ sở giáo dục hàng đầu Đông Nam Á. Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ đạt 60%.

- Hoàn thiện mô hình tự chủ toàn diện, chủ động phát triển các nguồn lực tài chính bền vững đáp ứng yêu cầu các hoạt động.

- Ưu tiên các nguồn lực và sáng kiến của Trường, kết hợp với các nguồn lực và sáng kiến trong nước và quốc tế, thúc đẩy tiến bộ xã hội thông qua thực hiện các mục tiêu phát triển của Liên hợp quốc.

4.3. Top 10 chỉ tiêu chiến lược đến năm 2030

(i) Tổng quy mô đào tạo chính quy: 30.000 người học

(ii) Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ: 60%; Tỷ lệ giảng viên có chức danh GS, PGS: 15%

(iii) Số công bố quốc tế/năm: 250 bài báo WoS/Scopus, trong đó lĩnh vực năng lượng 20%

(iv) Số sáng chế; giải pháp hữu ích/năm: 05

(v) Tỷ lệ sinh viên khởi nghiệp: 0,5%

(vi) Số giải pháp đổi mới sáng tạo phục vụ cộng đồng/năm: 10

(vii) Số trung tâm xuất sắc, phòng thí nghiệm trọng điểm: 03

(viii) Tổng nguồn thu: 800 tỷ đồng/năm

(ix) Nguồn thu từ các hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo: 5%

(x) Chỉ số xếp hạng và năng lực cạnh tranh thuộc nhóm 20 trường đại học trong nước theo xếp hạng của các tổ chức QS, THE, ARWU, UPM ...

V. CÁC CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG

5.1. Chương trình 1:

Quản trị thích ứng và thông minh

(Adaptive and Intelligent Governance)

5.1.1. Mục tiêu

Xây dựng hệ thống quản trị thông minh tương thích với mô hình đại học định hướng nghiên cứu ứng dụng và đổi mới sáng tạo trên nền tảng công nghệ số.

5.1.2. *Nhiệm vụ trọng tâm (NVTT)*

- NVTT 1.1: Thiết kế mô hình và cơ cấu tổ chức tương tích với mô hình đại học định hướng nghiên cứu ứng dụng và đổi mới sáng tạo đa ngành, đa lĩnh vực. Xây dựng văn hóa và các chính sách kiến tạo đổi mới sáng tạo đối với tất cả các bên liên quan. Phát triển môi trường và không gian học tập và giảng dạy cho người học, giảng viên và nghiên cứu viên phù hợp với văn hóa.

- NVTT 1.2: Triển khai mô hình Trường đại học thông minh trong điều hành, quản lý Nhà trường theo hướng quản trị BPM (Business Process Management – Quản trị quá trình tác nghiệp). Cải cách quản trị theo hướng quản trị hiệu năng dựa trên dữ liệu đối sánh với các trường đại học top 100 Đông Nam Á và các bảng xếp hạng khu vực và quốc tế. Quản trị hiệu năng thời gian thực.

- NVTT 1.3: Chuyển đổi số song song với thúc đẩy cải cách hành chính bảo đảm tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình, đồng thời nâng cao năng lực quản trị chất lượng, quản trị rủi ro.

- NVTT 1.4: Thực hiện kiểm định chất lượng; đánh giá thị phần, thứ hạng và tác động của cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo theo quy định, phục vụ quản trị chất lượng và thương hiệu.

5.2. **Chương trình 2:**

Đào tạo đáp ứng chiến lược phát triển quốc gia

(Education to Meet National Development Strategies)

5.2.1. *Mục tiêu*

Tạo động lực học tập, nâng cao năng lực khởi nghiệp và kiến tạo cơ hội thành công theo tiếp cận mục tiêu của người học và yêu cầu của thị trường

5.2.2. *Nhiệm vụ trọng tâm*

- NVTT 2.1: Cập nhật, đổi mới và phát triển chương trình đào tạo theo định hướng liên ngành, có năng lực số, năng lực AI, năng lực khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững đáp ứng Khung trình độ quốc gia và xu thế phát triển của thế giới; gắn đào tạo theo dự án, đặc biệt là các dự án khởi nghiệp.

- NVTT 2.2: Phát triển các chương trình đào tạo chất lượng cao theo hướng tiếp cận OBE, ABET, CDIO của EPU, đáp ứng chiến lược quốc gia về an ninh năng lượng, công nghệ vật liệu bán dẫn và vi mạch, STEM.

- NVTT 2.3: Xây dựng và triển khai một số chương trình đào tạo dài hạn và ngắn hạn từ xa theo hình thức trực tuyến đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời.

- NVTT 2.4: Phát triển đội ngũ giảng viên có trình độ cao, bổ sung đội ngũ cố vấn (mentors) về khởi nghiệp.

- NVTT 2.5: Tăng cường công tác tư vấn, kết nối doanh nghiệp, tạo động lực học tập và định hướng nghề nghiệp sớm cho người học. Đảm bảo tỷ lệ thôi học,

tốt nghiệp đạt chuẩn cơ sở giáo dục; gia tăng tỉ lệ tốt nghiệp trước thời hạn và tỉ lệ sinh viên khởi nghiệp.

- NVTT 2.6: Phát triển và vận hành hiệu quả hệ thống LMS, nền tảng số và AI, triển khai có hiệu quả phương thức đào tạo theo tín chỉ; đảm bảo các nguồn lực phục vụ đào tạo cá thể hóa.

5.3. Chương trình 3:

Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cho tăng trưởng xanh

(STI for Green Growth)

5.3.1. Mục tiêu

Phát triển khoa học, công nghệ thực hiện nhiệm vụ của ngành và cung cấp các giải pháp đổi mới sáng tạo đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp.

5.3.2. Nhiệm vụ trọng tâm

- NVTT 3.1: Thúc đẩy nghiên cứu và gia tăng công bố các ấn phẩm khoa học, kết hợp nâng cao chất lượng đào tạo.

- NVTT 3.2: Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp dựa trên việc phát triển nền tảng sở hữu trí tuệ thông qua hoạt động nghiên cứu, đăng ký và bảo hộ tài sản trí tuệ.

- NVTT 3.3: Xây dựng thành công và hoạt động hiệu quả mô hình trung tâm xuất sắc, phòng thí nghiệm trọng điểm, trước hết đối với lĩnh vực năng lượng, công nghệ vật liệu bán dẫn và vi mạch, chuyển đổi số.

- NVTT 3.4: Tăng cường các hoạt động thúc đẩy khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, kiến tạo cơ hội sáng lập và hình thành các doanh nghiệp khởi nghiệp của giảng viên và cựu sinh viên.

- NVTT 3.5: Chuyển giao tri thức và công nghệ sẵn có hoặc triển khai trực tiếp các nghiên cứu tham gia giải quyết được những vấn đề trọng yếu của ngành và doanh nghiệp.

5.4. Chương trình 4:

Phát triển danh tiếng và phụng sự cộng đồng

(Reputation Development and Community Service)

5.4.1. Mục tiêu

Phát triển uy tín và danh tiếng của Trường, xây dựng cộng đồng gắn kết trong và ngoài trường, cùng chung sức phụng sự tiến bộ xã hội.

5.4.2. Nhiệm vụ trọng tâm

- NVTT 4.1: Phát triển danh tiếng của Nhà trường dựa trên chất lượng và tầm ảnh hưởng của tập thể sư phạm, các chương trình đào tạo, kết quả nghiên cứu và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Gắn kết thương hiệu của Trường với lĩnh vực năng lượng.

- NVTT 4.2: Triển khai chiến lược phát triển quan hệ doanh nghiệp và việc làm cho người học; gắn kết danh tiếng Trường thông qua xây dựng và phát triển mạng lưới doanh nghiệp và cựu sinh viên thành đạt.

- NVTT 4.3: Phát triển danh tiếng thông qua các sản phẩm KHCN chủ lực và đóng góp cụ thể vào tăng trưởng của ngành và quốc gia.

- NVTT 4.4: Phụng sự cộng đồng thông qua việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc.

- NVTT 4.5: Thu hút giảng viên, sinh viên quốc tế đến giảng dạy, nghiên cứu, học tập và giao lưu văn hóa; thúc đẩy hợp tác quốc tế với các trường đại học có uy tín trong khu vực và trên thế giới.

5.5. Chương trình 5:

Phát triển tài chính bền vững và tự chủ toàn diện

(Sustainable Financial Development and Comprehensive Autonomy)

5.5.1. Mục tiêu

Thực hiện lộ trình tự chủ, phát triển nguồn lực tài chính bền vững đảm bảo cho việc thực hiện các mục tiêu chiến lược.

5.5.2. Nhiệm vụ trọng tâm

- NVTT 5.1: Xây dựng và thực hiện lộ trình tăng quy mô tuyển sinh, loại hình đào tạo và học phí phù hợp với mức độ tự chủ.

- NVTT 5.2: Tăng dần tỉ trọng nguồn thu từ các hoạt động chuyển giao ứng dụng khoa học công nghệ.

- NVTT 5.3: Chú trọng kết nối và huy động các nguồn tài trợ, hỗ trợ trong và ngoài nước cho phát triển trường.

- NVTT 5.4: Áp dụng tính toán hiệu quả/chi phí trong quản trị tài chính và quản trị tài chính theo kết quả đầu ra.

6. Chương trình 6:

Phát triển khuôn viên đại học xanh và hiện đại

(Developing Green and Modern University Campuses)

6.6.1. Mục tiêu

Mở rộng và phát triển khuôn viên đại học theo hướng chuẩn hóa và hiện đại hóa, tạo dựng môi trường học thuật và văn hóa tương thích với sứ mạng và tầm nhìn.

6.6.2. Nhiệm vụ trọng tâm

- NVTT 6.1: Cải tạo, nâng cấp khuôn viên Hoàng Quốc Việt đáp ứng chuẩn cơ sở giáo dục và yêu cầu phát triển.

- NVTT 6.2: Xây dựng khu thực hành – thực nghiệm; Đầu tư trang thiết bị giảng dạy, học tập, nghiên cứu theo hướng đồng bộ thiết thực; đầu tư xây dựng các trung tâm xuất sắc và PTN trọng điểm.

- NVTT 6.3: Mở rộng, bổ sung quỹ đất (tại cơ sở trên địa bàn huyện Sóc Sơn, tiếp nhận cơ sở đào tạo về quản lý năng lượng tại Hòa Lạc và sáp nhập một số cơ sở đào tạo) phù hợp với quy hoạch phát triển.

- NVTT 6.4: Thúc đẩy lộ trình đưa Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Hồng Lam đặt tại Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An thành phân hiệu và triển khai phát triển phân hiệu này thành trung tâm đào tạo bậc cao phù hợp của Trường tại khu vực miền Trung.

- NVTT 6.5: Thiết kế, xây dựng hoàn chỉnh các hạng mục: giảng đường, hội trường, ký túc xá sinh viên, sân thể thao.

- NVTT 6.6: Xây dựng hệ thống hạ tầng CNTT đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong các hoạt động của Trường, hướng tới đại học thông minh, đại học số.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

6.1. Phân công thực hiện

6.1.1. Ban Giám hiệu

- Quán triệt nội dung Chiến lược đến tất cả các đơn vị, bộ phận và toàn thể viên chức, người lao động và người học trong trường; giới thiệu rộng rãi Chiến lược đến các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước có liên quan.

- Báo cáo và đề nghị Bộ Công Thương, Bộ Giáo dục và Đào tạo, các bộ, ban, ngành liên quan quan tâm, hỗ trợ để Nhà trường thực hiện thành công Chiến lược đề ra.

- Tổ chức xây dựng Kế hoạch trung hạn và kế hoạch hàng năm để xác định các chỉ tiêu và phương thức thực hiện cụ thể phù hợp với lộ trình thực hiện Chiến lược.

- Chỉ đạo và giám sát các đơn vị: TCHC, QL Đào tạo, QLKH&HTQT, CTSV, QTDV, KHTC, KT&ĐBCL, QL Đầu tư và tổ chức thực hiện các chiến lược cấp chức năng và các kế hoạch trung hạn, ngắn hạn cho từng lĩnh vực.

- Chỉ đạo và giám sát các đơn vị trong Trường, đặc biệt là các đơn vị đào tạo và nghiên cứu xây dựng chiến lược và các kế hoạch của đơn vị phù hợp với Chiến lược và các kế hoạch tương ứng của Nhà trường.

- Định kỳ rà soát kết quả thực hiện Chiến lược và thực hiện điều chỉnh Chiến lược phù hợp với thực tiễn, đảm bảo đạt được các mục tiêu chiến lược đã đề ra.

6.1.2. Các đơn vị trong Trường

- Phổ biến nội dung Chiến lược tới toàn thể viên chức, người lao động trong đơn vị; giới thiệu rộng rãi Chiến lược đến các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước có liên quan.

- Xây dựng chiến lược cấp chức năng và các kế hoạch trung hạn, ngắn hạn cho lĩnh vực thuộc đơn vị phụ trách để triển khai Chiến lược phát triển của Nhà trường thành các kế hoạch hành động cụ thể.

- Chủ động tổ chức thực hiện Chiến lược và các kế hoạch cho lĩnh vực thuộc đơn vị phụ trách nhằm đạt được các chỉ tiêu đã được phê duyệt.

- Hằng năm, báo cáo Lãnh đạo Trường về kết quả thực hiện chiến lược, các kế hoạch và đề xuất các điều chỉnh chiến lược, kế hoạch cho phù hợp với thực tiễn.

- Tích cực phối hợp với các đơn vị khác triển khai thực hiện tốt Chiến lược phát triển của Nhà trường.

6.1.3. Các đơn vị đào tạo và nghiên cứu

- Phổ biến nội dung Chiến lược tới toàn thể viên chức, người lao động và người học trong đơn vị; giới thiệu rộng rãi Chiến lược đến các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước có liên quan.

- Xây dựng chiến lược và các kế hoạch của đơn vị phù hợp với Chiến lược và các kế hoạch của Nhà trường.

- Chủ động tổ chức thực hiện chiến lược và các kế hoạch của đơn vị nhằm góp phần đạt được các mục tiêu Chiến lược của Nhà trường.

- Tích cực phối hợp với các đơn vị khác triển khai thực hiện tốt Chiến lược phát triển của Nhà trường.

6.2. Giải pháp quản lý rủi ro

- Tổ chức đánh giá rủi ro ban đầu, xác định rủi ro tiềm ẩn và đánh giá tác động tiềm tàng của chúng đối với sự thành công của Chiến lược.

- Xây dựng kế hoạch quản lý rủi ro phù hợp và thiết lập rõ và đầy đủ các quy trình quản lý rủi ro.

- Phân công bộ phận thường xuyên theo dõi tình hình thực hiện Chiến lược và giám sát các rủi ro đã xác định để có những điều chỉnh kịp thời kế hoạch quản lý rủi ro.

- Định kỳ đánh giá tính hiệu quả biện pháp xử lý rủi ro, và xem xét đến các rủi ro mới có thể phát sinh để có phương án ứng phó kịp thời và phù hợp./.

TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH



Vũ Đình Ngo

PHỤ LỤC

CÁC CHỈ TIÊU CHIẾN LƯỢC

TT	Chỉ báo	Đơn vị tính	Chỉ số hiện tại	Chỉ tiêu năm 2030	Chỉ tiêu năm 2035	Tầm nhìn 2045
1. Quản trị thích ứng và thông minh						
1.1	Cơ cấu tổ chức và hệ thống chính sách đáp ứng mô hình đại học nghiên cứu ứng dụng và ĐMST	%	60	80	80	100
1.2	Chuyển đổi số phục vụ quản trị hiệu năng thời gian thực	%	45	60	80	100
1.3	Tỉ lệ GV có trình độ Tiến sĩ	%	50	60	70	80
1.4	Tỉ lệ GV có chức danh GS, PGS	%	10	15	20	30
1.5	Tỉ lệ GV cố vấn (mentors) ĐMST	%	-	1	5	10
1.6	Quản trị chất lượng hiệu quả:					
	- Kiểm định và đối sánh CSGD	Lần	1	1	1	1
	- Số CTĐT được kiểm định/đối sánh	%	30	80	100	100
2. Đào tạo						
2.1	Tổng quy mô đào tạo chính quy	Người	20.000	30.000	35.000	40.000
2.2	Tỷ lệ đào tạo sau đại học trên tổng quy mô đào tạo	%	2	5	7.5	15
2.3	Tỷ lệ đào tạo tiến sĩ trên tổng quy mô đào tạo	%	0,2	0,4	0,6	1
2.4	Quy mô đào tạo từ xa	Người	-	1.000	5.000	10.000
2.5	Số CTĐT mở mới theo định hướng chiến lược quốc gia (ví dụ Chip, năng lượng...)	CTĐT	-	3	5	10
2.6	Tỉ lệ tốt nghiệp trước hạn	%	-	5	10	20
2.7	Tỉ lệ sinh viên khởi nghiệp	%	-	0,5	1	5
3. Nghiên cứu và Đổi mới sáng tạo						
3.1	Công bố quốc tế/năm	Bài	125	250	500	1.500
3.2	Số trích dẫn 5 năm/bài báo quốc tế	Lượt	3	4	6	8
3.3	Số sách chuyên khảo, giáo trình/CTĐT/năm	Quyển	1	2	3	3
3.4	Giải thưởng KH&CN cấp Bộ và tương đương của giảng viên/năm	Giải	-	1	2	5
3.5	Giải thưởng KH&CN cấp Bộ và tương đương của sinh viên/năm	Giải	1	2	3	10
3.6	Số nhóm nghiên cứu mạnh	Nhóm	-	3	5	15

TT	Chỉ báo	Đơn vị tính	Chỉ số hiện tại	Chỉ tiêu năm 2030	Chỉ tiêu năm 2035	Tầm nhìn 2045
3.7	Số trung tâm xuất sắc	TT	-	3	5	10
3.8	Số doanh nghiệp thuộc trường hoặc khoa	Doanh nghiệp	-	2	3	10
3.9	Số sở hữu trí tuệ trong nước và quốc tế/năm	Văn bằng	1	5	10	50
3.10	Kinh phí nghiên cứu và ĐMST	%	2	5	7,5	20
3.11	Doanh nghiệp khởi nghiệp, spin-off của GV và cựu SV/năm	%	-	0,5	1	10
3.12	Số giải pháp ĐMST phục vụ cộng đồng	Giải pháp	2	10	20	25
4. Hệ sinh thái đại học						
4.1	Kinh phí đầu tư môi trường dạy-học, nghiên cứu triển khai (R&D) và ứng dụng	Tỷ đồng/năm	50	200	400	600
4.2	Kinh phí đầu tư thư viện	Tỷ đồng/năm	1	5	10	20
4.3	Kinh phí đầu tư chuyển đổi số	Triệu đồng/SV/năm	0.5	1	2	5
5. Chuyển đổi số						
5.1	Hệ thống LMS hoạt động hiệu quả	%	10	60	100	100
5.2	Số bài giảng điện tử mức 2 trở lên/CTĐT	Bài giảng	-	10	25	50
5.3	Số học phần thực hiện theo phương thức dạy học kết hợp/CTĐT	%	10	30	50	100
5.4	Ứng dụng hệ thống thực - ảo (CPS) phục vụ đào tạo, nghiên cứu	Hệ thống	-	2	5	10
6. Quốc tế hóa						
6.1	Số CTĐT liên kết quốc tế	CTĐT	-	2	5	10
6.2	Tỷ lệ sinh viên có quốc tịch nước ngoài trên tổng quy mô đào tạo	%	0,1	0.5	2	5
6.3	Tỷ lệ giảng viên có quốc tịch nước ngoài trên tổng quy mô giảng viên	%	0.25	2	4	5
6.4	Trao đổi sinh viên quốc tế	%	0,5	2	4	5
6.5	Tỷ lệ bài báo ISI, Scopus có hợp tác quốc tế	%	25	40	50	60
7. Phục vụ cộng đồng						
7.1	Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng phục vụ phát triển năng lực học tập suốt đời	Hoạt động/năm	5	10	20	50
7.2	Chỉ số ảnh hưởng của các nghiên cứu về phát triển bền vững	H-index	3	6	8	20

TT	Chi báo	Đơn vị tính	Chỉ số hiện tại	Chỉ tiêu năm 2030	Chỉ tiêu năm 2035	Tầm nhìn 2045
7.3	Triển khai nghiên cứu ứng dụng các kết quả nghiên cứu về phát triển bền vững	Đề tài/năm	2	10	20	25
7.4	Thúc đẩy các chuẩn mực xã hội theo định hướng phát triển bền vững của LHQ	Hoạt động/năm	1	5	10	20
8. Tài chính bền vững						
8.1	Tổng nguồn thu	Tỷ	350	800	1.000	1.500
8.2	Nguồn thu từ bồi dưỡng ngắn hạn và đào tạo từ xa	%	10	15	20	50
8.3	Nguồn thu phí, lệ phí, sự nghiệp khác	%	6	10	12	15
8.4	Nguồn thu KHCN và ĐMST	%	2	5	7,5	20